

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Tư vấn xây dựng điện 3 thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý IV/năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: TV3
- Địa chỉ: 32 Ngô Thời Nhiệm, phường Võ Thị Sáu, quận 3, TP.HCM
- Điện thoại liên hệ/Tel: (028) 2221 0973 Fax: (028) 3930 7938
- Email: pecc3@pecc3.com.vn Website: www.pecc3.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý IV/năm 2024

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☒ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 24/01/2025 tại đường dẫn: <https://www.pecc3.com.vn/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh/>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2024: Không.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất):

- Ngày hoàn thành giao dịch:

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý IV/năm 2024;

- Văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước của báo cáo tài chính tổng hợp.



Dại diện tổ chức

Người UQCBTT

Nguyễn Văn Long

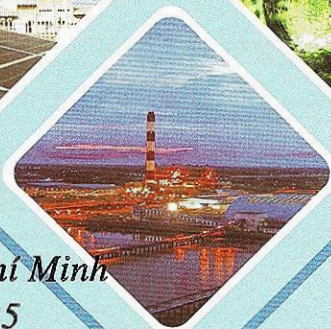
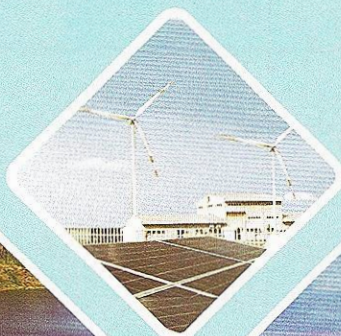
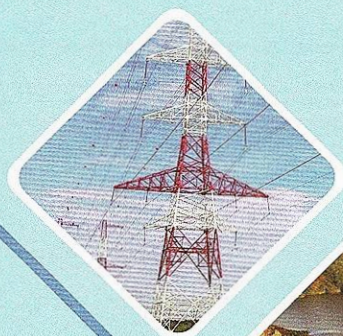


TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3



BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH

Quý 4 – Năm 2024



TP. Hồ Chí Minh
01/2025



EVNPECC3

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3

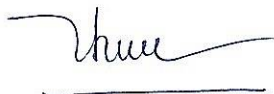
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			-	-
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		153.584.841.709	178.379.172.634
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	38.941.438.605	26.229.294.323
1. Tiền	111		38.941.438.605	16.229.294.323
2. Các khoản tương đương tiền	112			10.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	220.790.000	220.790.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		220.790.000	220.790.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		75.715.181.347	111.295.846.049
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	93.246.108.463	134.506.140.070
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	5.997.404.000	6.087.423.480
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	8.993.022.186	3.825.954.801
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(32.521.353.302)	(33.123.672.302)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	10	36.976.668.622	39.916.171.590
1. Hàng tồn kho	141		36.976.668.622	39.916.171.590
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.730.763.135	717.070.672
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1.034.230.882	717.070.672
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		679.086.399	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	17.445.854	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		112.132.228.569	105.570.317.593
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		44.385.393.998	35.648.088.819
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	39.784.897.118	35.165.088.819
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	8	4.600.496.880	483.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		12.589.844.510	15.386.676.290
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	4.534.550.927	6.904.291.767
- Nguyên giá	222		56.062.330.320	57.801.004.100
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(51.527.779.393)	(50.896.712.333)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	8.055.293.583	8.482.384.523
- Nguyên giá	228		21.284.885.526	21.284.885.526
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13.229.591.943)	(12.802.501.003)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.371.972.000	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.371.972.000	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	53.150.000.000	53.150.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		53.150.000.000	53.150.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		635.018.061	1.385.552.484
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	635.018.061	1.385.552.484
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		265.717.070.278	283.949.490.227



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN			-	-
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		110.585.875.399	134.520.751.240
I. Nợ ngắn hạn	310		110.585.875.399	134.520.751.240
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	15.358.347.515	16.427.812.841
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	29.084.508.672	25.355.058.149
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	12	3.273.798.190	5.822.375.573
4. Phải trả người lao động	314		20.043.493.940	38.974.249.265
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	305.842.352	3.913.450.787
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	12.613.296.810	17.410.631.737
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	23.437.501.253	21.086.459.781
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		6.469.086.667	5.530.713.107
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	20	155.131.194.879	149.428.738.987
I. Vốn chủ sở hữu	410		155.131.194.879	149.428.738.987
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		95.173.030.000	95.173.030.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		95.173.030.000	95.173.030.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(140.000)	(140.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		35.530.000.000	31.082.000.000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24.428.304.879	23.173.848.987
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13.069.612.276	23.173.848.987
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.358.692.603	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		265.717.070.278	283.949.490.227

Người lập biểu

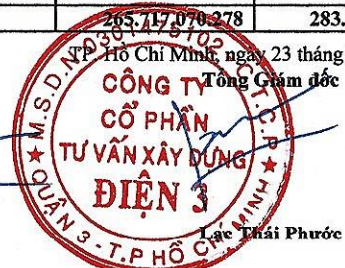


Nguyễn Trần Phương Thúy

Kế toán trưởng



Phạm Hoàng Vinh



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		107.308.506.929	110.124.652.659	185.085.686.110	200.933.522.638
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					7.773.897
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	23	107.308.506.929	110.124.652.659	185.085.686.110	200.925.748.741
4. Giá vốn hàng bán	11	24	67.873.292.834	73.127.345.127	132.732.167.819	132.871.364.048
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		39.435.214.095	36.997.307.532	52.353.518.291	68.054.384.693
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	643.788.082	5.095.576.604	11.321.324.671	6.416.182.892
7. Chi phí tài chính	22	27	609.224.726	405.781.240	1.905.412.428	1.855.851.227
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		223.463.118	273.928.121	832.865.078	736.151.136
8. Chi phí bán hàng	24	28	5.537.770.318	5.598.057.031	9.665.228.337	12.555.986.085
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	28	21.435.076.679	19.056.064.012	38.181.537.246	42.460.505.645
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)} :	30		12.496.930.454	17.032.981.853	13.922.664.951	17.598.224.628
11. Thu nhập khác	31		301.861.819	156.560.100	836.456.147	945.443.121
12. Chi phí khác	32		692.048.331	177.194.473	1.209.898.057	828.212.965
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(390.186.512)	(20.634.373)	(373.441.910)	117.230.156
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		12.106.743.942	17.012.347.480	13.549.223.041	17.715.454.784
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	748.051.339	2.253.761.434	1.382.122.649	2.732.493.275
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					155.297.352
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		11.358.692.603	14.758.586.046	12.167.100.392	14.827.664.157
17.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-	-	-
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	1.193	1.551	1.278	1.558
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu



Nguyễn Trần Phương Thúy

Kế toán trưởng



Phạm Hoàng Vinh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 01 năm 2025
Tăng Giám đốc



Lạc Thái Phước

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		13.549.223.041	17.715.454.784
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ	02		2.920.831.780	2.716.800.132
- Các khoản dự phòng	03		(602.319.000)	2.802.545.868
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(468.380.107)	(74.025.174)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.207.673)	(2.901.558)
- Chi phí lãi vay	06		832.865.078	736.151.136
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		16.230.013.119	23.894.025.188
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		37.813.646.770	6.724.118.793
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.939.502.968	(13.369.831.833)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(13.357.112.662)	8.079.401.363
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		433.374.213	1.202.775.636
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.471.073.008)	(299.476.711)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			15.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(585.626.440)	(1.358.480.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		41.002.724.960	24.887.532.436
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.248.624.000)	(32.400.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.786.511.944	6.238.227.675
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		9.537.887.944	6.205.827.675
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		786.837.397	4.273.303.982
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(31.580.541.149)	(24.214.198.130)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.034.764.870)	(2.228.948.150)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(37.828.468.622)	(22.169.842.298)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		12.712.144.282	8.923.517.813
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		26.229.294.323	17.305.776.510
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		38.941.438.605	26.229.294.323

Người lập biểu



Nguyễn Trần Phương Thúy

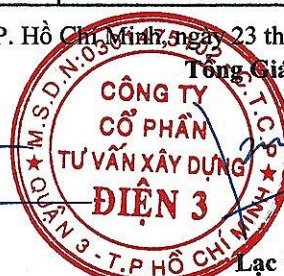
Kế toán trưởng



Phạm Hoàng Vinh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám đốc



Lạc Thái Phước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3 (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty Tư vấn Xây dựng Điện 3 theo Quyết định số 335/QĐ-BCN ngày 26 tháng 01 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Công Nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Hiện tại, Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0301475102 đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 11 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và Giấy Chứng nhận đăng ký thay đổi lần 15 ngày 18 tháng 01 năm 2024.

Vốn điều lệ của Công ty là: 95.173.030.000 VND chia thành 9.517.303 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Ngày 01/12/2009, Công ty đã chính thức niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là TV3.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Văn phòng Công ty bao gồm:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Kiểm định chất lượng xây dựng; chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực và chứng nhận sự phù hợp chất lượng công trình xây dựng. Đo đạc bản đồ và vẽ bản đồ địa chính. Lập qui hoạch các dự án đầu tư, phát triển điện lực. Lập báo cáo đầu tư, dự án đầu tư; lập hồ sơ mời thầu, hồ sơ đấu thầu dự án các nhà máy điện (thủy-nhiệt điện-nguồn và lưới điện), dự án xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, dự án năng lượng tái tạo (năng lượng gió, năng lượng mặt trời, khí sinh học, địa nhiệt) dự án đường dây tải điện và trạm biến áp. Lập tổng dự toán công trình. Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình nguồn và lưới điện, thí nghiệm mẫu đất, đá, cát, nước, kết cấu bê tông, thép và vật liệu xây dựng. Thử nghiệm và nghiệm thu các công trình nhà máy thủy điện- nhiệt điện, công trình đường dây tải điện và trạm biến áp, các công trình xây dựng. Thi công khoan phục bê tông, xử lý nền móng công trình xây dựng. Khảo sát địa chất xây dựng công trình, thiết kế đo đạc địa hình công trình. Thiết kế công trình điện năng (nhà máy điện, đường dây tải điện, trạm biến thế); Thiết kế công trình thủy lợi (đập, đường hầm, cống, kênh tưới, công trình bảo vệ bờ sông). Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình; thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp; thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp. Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện; Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Giám sát công tác khảo sát địa chất công trình. Giám sát công tác lắp đặt phần điện công trình công nghiệp. Giám sát công tác phần điện và thiết bị điện công trình đường dây và trạm biến áp. Tư vấn quản lý dự án. Thiết kế hệ thống thông tin liên lạc công trình dân dụng và công nghiệp. Thẩm tra thiết kế công trình. Tư vấn lập hồ sơ: đền bù giải phóng mặt bằng, di dân tái định canh, định cư các công trình nguồn, lưới điện và các công trình xây dựng khác. Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật. Thiết kế công trình đường bộ. Giám sát thi công xây dựng công trình đường bộ. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình cấp thoát nước theo tuyến. Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình đường bộ. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình giao thông cầu-đường bộ. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện: công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Lập hồ sơ đánh giá tác động môi trường;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Đầu tư xây dựng kinh doanh công trình nguồn điện, công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: Khoan thăm dò, kiểm tra lấy mẫu thử để đo chỉ tiêu vật lý, địa chất;

- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm định chất lượng công trình. Dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền cơ học bê tông, kết cấu, vật liệu xây dựng. Khoan phun chống thấm, gia cố xử lý nền móng công trình xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Gia công chế tạo, lắp đặt các thiết bị điện sinh hoạt và công nghiệp (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Văn phòng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính
Chi nhánh miền Trung	Đường 23/10 KDC Tây Cầu Dứa, Xã Vĩnh Hiệp, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	Tư vấn, khảo sát, thiết kế
Xí nghiệp Khảo sát và Xây dựng Điện	32 Ngõ Thời Nhiệm, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	Tư vấn, khảo sát, thiết kế

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Văn phòng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Chế độ kế toán áp dụng

Văn phòng Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư sửa đổi bổ sung số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư sửa đổi bổ sung số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này được lập riêng cho Văn phòng của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3 (tại số 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh). Mặc dù Văn phòng Công ty không phải một pháp nhân độc lập thuộc đối tượng phải lập báo cáo tài chính theo luật định; tuy nhiên, theo quy định của Thông tư số 96/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 11 tháng 6 năm 2020, Công ty đã lập báo cáo tài chính cho Văn phòng Công ty và gọi chung là (“Báo cáo tài chính hoặc Báo cáo tài chính của Văn phòng”).

Đồng thời, Báo cáo tài chính của Văn phòng cũng được lập và phát hành cùng Báo cáo tài chính tổng hợp toàn Công ty, theo đó để có thông tin đầy đủ thì người sử dụng Báo cáo tài chính nên đọc Báo cáo tài chính này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp toàn Công ty.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- Đầu tư tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;*
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
- Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài mục a và b trên đây) Văn phòng Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Văn phòng Công ty đang ghi nhận theo giá gốc*

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Văn phòng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Văn phòng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Văn phòng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Văn phòng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Văn phòng Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Văn phòng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Văn phòng Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí trả trước khác: Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	12 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 06
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn thì không trích khấu hao.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Văn phòng Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa Văn phòng Công ty và đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn Điều lệ thực góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận của được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông, quy định của Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Văn phòng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo

phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Văn phòng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Văn phòng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Văn phòng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan Thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Bên liên quan

Tập đoàn Điện lực Việt Nam
Công ty TNHH VP INVEST
Các Công ty con và Công ty liên kết do Tập đoàn
Điện lực Việt Nam đầu tư và chi phối
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

Cổ đông lớn
Cổ đông lớn
Cùng tập đoàn
Quản lý chủ chốt

Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty được lập và công bố cùng với Báo cáo tài chính Tổng hợp của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3, do đó Văn phòng Công ty không trình bày thông tin giao dịch với Bên liên quan trong Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/12/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	1.053.064.391	1.668.482.444
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	37.888.374.214	14.560.811.879
Các khoản tương đương tiền (*)		10.000.000.000
Cộng	38.941.438.605	26.229.294.323

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tại 31/12/2024			Tại 01/01/2024		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
a) Chứng khoán kinh doanh	220.790.000	1.798.872.300		220.790.000	1.350.488.700	
- Công ty CP Thủy Điện Miền Trung	220.790.000	1.798.872.300		220.790.000	1.350.488.700	
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	53.150.000.000			53.150.000.000	7.812.000.000	
- Công ty CP EVN Quốc tế	3.150.000.000	6.867.000.000		3.150.000.000	7.812.000.000	
- Công ty CP Phong Điện Thuận Bình	50.000.000.000			50.000.000.000		

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 31/12/2024 VND	Tại 01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn	93.246.108.463	134.506.140.070
a1) Bên liên quan	65.782.278.496	93.979.910.159
Ban QLDA Thủy Điện Sông Bung 2	19.480.106.739	19.457.049.128
Công ty Thủy điện Đa Nhim-Hàm Thuận-Đa Mi	9.184.521.171	4.495.485.171
Ban QLDA Điện Lực Miền Nam	8.168.211.293	6.518.900.365
Ban QLDA các công trình điện miền Trung	5.869.701.424	22.908.527.147
Công ty CP Thủy điện Thác Mơ	4.570.560.000	3.730.909.091
Ban QLDA nhiệt điện Vĩnh Tân	4.510.961.665	4.510.961.665
Ban Quản lý dự án Điện 3	3.513.889.152	2.364.917.077
Ban QLDA Truyền tải điện (NPTPMB)	3.204.341.691	7.612.040.431
Ban QLDA các công trình điện miền Bắc	1.741.229.404	1.326.366.807
Ban QLDA các công trình điện miền Nam	1.617.962.882	11.835.120.856
Công ty CP Thủy điện Sông Ba Hạ	1.119.999.999	5.420.090.661
Công ty CP Tư vấn XD điện 1	1.040.363.934	0
Công ty thủy điện Đồng Nai	608.295.530	0
Công ty Phát triển thủy điện Sê San	165.859.163	0
Ban Quản lý dự án Điện 2	144.628.880	558.906.600
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 - CN Tập đoàn ĐL VN	115.989.300	417.924.360
Ban QLDA Lưới Điện miền Nam	93.014.341	93.014.341
Công ty thủy điện Sông Tranh	21.495.085	59.598.137
Ban QLDA nhiệt điện 3	0	684.951.001
Ban QLDA Lưới điện miền Trung	419.980.906	1.760.458.303
Công ty Truyền tải điện 3 - EVN	191.165.937	78.626.518
Công ty CP Phong Điện Thuận Bình	0	146.062.500
a2) Đối tượng khác	27.463.829.967	40.526.229.911
Nam Neun 1 Hydropower Sole Co.,Ltd	9.387.893.403	0
Công ty TNHH Điện lực Hiệp Phước	9.038.527.272	9.538.527.272
Công ty TNHH LEGO Manufacturing Việt Nam	0	13.832.994.394
Khác	9.037.409.292	17.154.708.245
b) Dài hạn	39.784.897.118	35.165.088.819
b1) Bên liên quan	28.133.451.485	24.504.034.988
Ban QLDA các công trình điện miền Trung	11.794.918.214	9.604.728.943
Ban QLDA các công trình điện miền Nam	4.019.287.139	4.025.016.390
Ban QLDA Truyền tải điện (NPTPMB)	2.681.857.442	2.419.723.282
Ban QLDA lưới điện TP. Hồ Chí Minh	2.053.835.487	2.053.835.487
Ban QLDA các công trình điện miền Bắc	1.510.132.352	1.159.247.658
Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH	1.408.264.447	1.408.264.447
Ban Quản lý dự án Điện 2	787.406.980	702.180.988
Ban QLDA Lưới Điện miền Nam	748.593.427	748.593.427
Công ty Điện lực Bình Phước	489.825.000	0
Ban QLDA Thủy Điện Sông Bung 2	416.001.759	428.838.511
Ban QLDA Điện Lực Miền Nam	295.053.692	295.053.692
Ban QLDA Lưới Điện Miền Trung	272.983.586	272.983.586

Công ty Điện lực Cà Mau	197.286.504	197.286.504
Ban QLDA Phát triển Điện Lực	190.915.455	190.915.455
Công Ty Thủy Điện An Khê -Ka nak	175.544.258	175.544.258
Công ty CP thủy điện La Ngâu	160.318.500	160.318.500
Công ty CP Thủy điện Sông Ba Hạ	154.211.132	0
Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Cần Thơ	146.885.494	35.090.551
Công ty CP ĐTKD Điện lực TPHCM	139.846.386	139.846.386
CN Tổng công ty truyền tải điện Quốc Gia - CtyTTĐ4	107.680.300	107.680.300
Ban QLDA nhiệt điện 3	93.059.450	93.059.450
Công ty CP Tư vấn XD điện 1	91.060.984	91.060.984
Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ	90.135.037	43.530.832
Công ty Nhiệt điện Cần Thơ	41.335.569	41.335.569
Công ty nhiệt điện Vĩnh Tân	39.518.509	
Ban QLDA Điện nông thôn Miền Trung	22.159.276	37.844.343
Công ty Điện Lực Bà Rịa Vũng Tàu	5.335.106	0
Công ty thủy điện Sông Bung		72.055.445
b2) Đối tượng khác	11.651.445.633	10.661.053.831
Khác	11.651.445.633	10.661.053.831
Cộng	<u>133.031.005.581</u>	<u>169.671.228.889</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty XD Thủy Lợi VN - CTCP			641.443.000	641.443.000
Công ty CP XD và Chuyển giao Công Nghệ Việt Nam			2.115.000.000	2.115.000.000
Công ty TNHH Xây dựng và TTNT Bình Minh			2.022.081.080	2.022.081.080
Công ty CP Tư vấn XD điện 1	2.100.000.000	2.100.000.000		0
Viện Khoa học Thủy Lợi Miền Nam	530.400.000	530.400.000		0
Cty TNHH Công nghệ Trắc địa Bản Đồ 24H	662.000.000	662.000.000		
Công ty CP XD TM Bình Thanh	1.286.000.000	1.286.000.000		
Khác	1.419.004.000	1.419.004.000	1.308.899.400	1.308.899.400
Cộng	5.997.404.000	5.997.404.000	6.087.423.480	6.087.423.480

8. PHẢI THU KHÁC

	Tại 31/12/2024		Tại 01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	8.993.022.186	0	3.825.954.801	0
- Tạm ứng cho nhân viên	6.930.682.980	0	2.949.915.857	0
- khác	2.062.339.206	0	876.038.944	0
b) Dài hạn	4.600.496.880	0	483.000.000	0
- Ký cược, ký quỹ	4.600.496.880	0	483.000.000	0
Cộng	13.593.519.066	0	4.308.954.801	0

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Bên liên quan	21.733.804.690	871.462.248	(20.862.342.442)	20.805.739.777	1.105.569.037	(19.700.170.740)
Ban Quản lý Dự án Thủy điện sông Bung 2	19.419.132.164	-	(19.419.132.164)	19.392.865.364	696.300.025	(18.696.565.339)
Các bên liên quan khác	2.314.672.526	871.462.248	(1.443.210.278)	1.412.874.413	409.269.012	(1.003.605.401)
b) Các đối tượng khác	15.568.493.219	3.909.482.359	(11.659.010.860)	19.829.607.009	6.406.105.447	(13.423.501.562)
Công ty TNHH Điện lực Hiệp Phước	9.038.527.272	1.672.058.182	(7.366.469.090)	9.538.527.272	3.729.763.636	(5.808.763.636)
Các khách hàng khác	6.529.965.947	2.237.424.177	(4.292.541.770)	10.291.079.737	2.676.341.811	(7.614.737.926)
Cộng	37.302.297.909	4.780.944.607	(32.521.353.302)	40.635.346.786	7.511.674.484	(33.123.672.302)

10. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/12/2024		Tại 01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	99.502.944		90.598.728	
Công cụ, dụng cụ	3.738.164		1.437.617	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	36.873.427.514		39.824.135.245	
Cộng	36.976.668.622		39.916.171.590	

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 31/12/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	1.034.230.882	717.070.672
- Công cụ dụng cụ	1.034.230.882	717.070.672
Dài hạn	635.018.061	1.385.552.484
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	635.018.061	1.385.552.484
Cộng	<u>1.669.248.943</u>	<u>2.102.623.156</u>

12, THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Tại 01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Tại 31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra			-17.412.002	17.412.002
- Các loại thuế ,phí khác			-33.852	33.852
Cộng			-17.445.854	17.445.854
b) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	4.076.917.086	4.691.022.033	-6.444.595.797	2.323.343.322
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.656.540.684	1.382.122.649	-2.471.073.008	567.590.325
- Thuế thu nhập cá nhân	88.917.803	3.241.873.885	-2.948.185.421	382.606.267
- Các loại thuế ,phí khác	0	441.557.282	-441.299.006	258.276
Cộng	5.822.375.573	9.756.575.849	12.305.153.232	3.273.798.190

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2024	13.196.031.024	18.209.212.091	17.493.444.426	8.902.316.559	57.801.004.100
- Mua trong năm		124.000.000			124.000.000
- Thanh lý, nhượng bán		1.285.937.182	538.236.598	38.500.000	1.862.673.780
Tại 31/12/2024	13.196.031.024	17.047.274.909	16.955.207.828	8.863.816.559	56.062.330.320
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2024	9.676.536.905	16.733.860.805	16.471.443.293	8.014.871.330	50.896.712.333
- Khấu hao trong năm	838.279.824	820.267.782	337.025.805	498.167.429	2.493.740.840
- Thanh lý, nhượng bán		1.285.937.182	538.236.598	38.500.000	1.862.673.780
Tại 31/12/2024	10.514.816.729	16.268.191.405	16.270.232.500	8.474.538.759	51.527.779.393
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2024	3.519.494.119	1.475.351.286	1.022.001.133	887.445.229	6.904.291.767
Tại 31/12/2024	2.681.214.295	779.083.504	684.975.328	389.277.800	4.534.550.927

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 30.047.590.967 đồng.

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất <u>VND</u>	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2024	10.257.146.572	11.027.738.954	21.284.885.526
- Mua trong năm			
- Giảm trong năm			
Tại 31/12/2024	<u>10.257.146.572</u>	<u>11.027.738.954</u>	<u>21.284.885.526</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Tại 01/01/2024	2.206.733.061	10.595.767.942	12.802.501.003
- Khấu hao trong năm	<u>172.446.096</u>	<u>254.644.844</u>	<u>427.090.940</u>
- Thanh lý, nhượng bán			
Tại 31/12/2024	<u>2.379.179.157</u>	<u>10.850.412.786</u>	<u>13.229.591.943</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2024	<u>8.050.413.511</u>	<u>431.971.012</u>	<u>8.482.384.523</u>
Tại 31/12/2024	<u>7.877.967.415</u>	<u>177.326.168</u>	<u>8.055.293.583</u>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 10.623.738.954 đồng.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại 31/12/2024		Tại 01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây lắp điện Số Năm	4.348.842.746	4.348.842.746	9.496.540.000	9.496.540.000
GE Power India Limited	2.307.255.300	2.307.255.300	0	0
Khác	8.702.249.469	8.702.249.469	6.931.272.841	6.931.272.841
Cộng	15.358.347.515	15.358.347.515	16.427.812.841	16.427.812.841

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Tại 31/12/2024 VND	Tại 01/01/2024 VND
a) Bên liên quan	20.673.008.177	21.156.250.507
Ban QLDA Điện Lực Miền Nam	5.675.664.235	5.810.518.235
Ban QLDA các công trình điện miền Trung	4.393.478.562	3.743.072.742
Ban QLDA các công trình điện miền Nam	2.988.128.405	3.504.311.506
Ban QLDA Lưới điện miền Nam	1.946.246.000	1.946.246.000
Ban QLDA Lưới điện Miền Trung	1.000.000.000	1.061.368.513
Ban QLDA nhiệt điện 3	756.320.677	391.937.482
Ban QLDA Truyền tải điện (NPTPMB)	596.292.000	596.292.000
Ban QLDA Điện 1	545.454.545	
Ban QLDA lưới điện TP. Hồ Chí Minh	515.371.971	515.371.971
Ban Quản lý dự án Điện 3	470.625.000	470.625.000
Ban QLDA nhiệt điện Vĩnh Tân	437.500.000	437.500.000
Công ty thủy điện Đồng Nai	325.440.383	1.120.419.900
Công ty Thủy điện Đa Nhim-Hàm Thuận-Đa Mi	250.128.000	250.128.000
CN Tổng công ty truyền tải điện Quốc Gia - CtyTTĐ4	190.445.250	190.445.250
CN Cty Tư vấn 2 - Xí nghiệp KS và XD	157.950.900	
Tổng Công ty Phát Điện 2 - Công ty TNHH MTV	132.300.000	
Công ty CP Phát triển Điện Lực VN	100.438.263	100.438.263
Ban quản lý DA Trung tâm điện lực Ô Môn	92.161.685	207.613.605
Công ty nhiệt điện Duyên Hải	65.062.301	130.082.135
Công ty CP Phong Điện Thuận Bình	34.000.000	34.000.000
Công ty Điện lực Bình Phước		467.232.000
Công ty CP Thủy điện Sông Ba Hạ		178.647.905
b) Đối tượng khác	8.411.500.495	4.198.807.642
Khác	8.411.500.495	4.198.807.642
Cộng	29.084.508.672	25.355.058.149

17, CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 31/12/2024 VND	Tại 01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn	305.842.352	3.913.450.787
- Trích chi phí cho các dự án, công trình	305.842.352	3.913.450.787
Cộng	305.842.352	3.913.450.787

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 31/12/2024 VND	Tại 01/01/2024 VND
	12.613.296.810	17.410.631.737
- Kinh phí công đoàn	736.342.360	773.209.620
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	75.732.485	77.917.704
- Phải trả cổ tức cho cổ đông	882.846.775	3.326.203.000
- Chi phí công trình phải trả	5.262.561.008	5.624.888.470
- Phải trả về thuế TNCN cho CBNV	1.173.357.826	4.502.711.154
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.342.742.660	2.708.547.756
- Phải trả CBCNV về hoàn tạm ứng chi phí	139.713.696	397.154.033
b) Dài hạn		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cộng	12.613.296.810	17.410.631.737

19, VAY NGẮN HẠN

	Tại 01/01/2024		Phát sinh trong kỳ		Tại 31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NH Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN TP. HCM	12.040.927.099	12.040.927.099	33.357.225.221	-29.209.374.095	16.188.778.225	16.188.778.225
Công đoàn Công ty	3.000.000.000	3.000.000.000			3.000.000.000	3.000.000.000
Cán bộ CNV	6.045.532.682	6.045.532.682	5.075.651.000	-6.872.460.654	4.248.723.028	4.248.723.028
Cộng	21.086.459.781	21.086.459.781	38.432.876.221	-36.081.834.749	23.437.501.253	23.437.501.253

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ của Công ty là 95.173.030.000 đồng, chia thành 9.517.303 cổ phần, với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu.

Tình hình góp vốn của các cổ đông như sau:

Chủ sở hữu	Tại 31/12/2024		Tại 01/01/2024	
	Tỷ lệ	Giá trị (VND)	Tỷ lệ	Giá trị (VND)
Tập đoàn điện lực Việt Nam	48,78%	46.427.040.000	48,78%	46.427.040.000
Công ty TNHH VP Invest	10,83%	10.309.880.000	12,43%	11.830.030.000
Bùi Thị Kim Yến	8,20%	7.800.000.000	0,00%	
Cổ đông khác	32,19%	30.635.970.000	38,79%	36.915.820.000
Cổ phiếu quỹ	0,00%	140.000	0,00%	140.000
Cộng	100%	95.173.030.000	100%	95.173.030.000

20.2 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2023	95.173.030.000	0	-140.000	25.116.000.000	21.759.829.330	142.048.719.330
- Lãi trong năm trước					14.827.664.157	14.827.664.157
- Chia Cổ tức					-4.758.644.500	-4.758.644.500
- trích lập các quỹ đầu tư phát triển				5.966.000.000	-5.966.000.000	0
- trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, khen thưởng Ban điều hành					-2.689.000.000	-2.689.000.000
Tại 31/12/2023	95.173.030.000	0	-140.000	31.082.000.000	23.173.848.987	149.428.738.987
Tại 01/01/2024	95.173.030.000	0	-140.000	31.082.000.000	23.173.848.987	149.428.738.987
- Lãi trong kỳ					12.167.100.392	12.167.100.392
- Chia Cổ tức					-4.758.644.500	-4.758.644.500
- trích lập các quỹ đầu tư phát triển				4.448.000.000	-4.448.000.000	0
- trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, khen thưởng Ban điều hành					-1.706.000.000	-1.706.000.000
Tại 31/12/2024	95.173.030.000	0	-140.000	35.530.000.000	24.428.304.879	155.131.194.879

20.3 CỔ PHIẾU

	Tại 31/12/2024 Cổ phiếu	Tại 01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.517.303	9.517.303
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.517.303	9.517.303
+ Cổ phiếu phổ thông	9.517.303	9.517.303
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	14	14
+ Cổ phiếu phổ thông	14	14
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.517.289	9.517.289
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

20.4 CÁC QUỸ

	Tại 31/12/2024 VND	Tại 01/01/2024 VND
Quỹ đầu tư phát triển	35.530.000.000	31.082.000.000

23. DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2024 VND	Quý 4/2023 VND
a) Doanh thu		
- Doanh thu hoạt động khảo sát, thiết kế	107.308.506.929	110.124.652.659
Trong đó :		
+ Doanh thu Khảo sát , thiết kế	107.308.506.929	110.124.652.659
Cộng	107.308.506.929	110.124.652.659
Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan	61.603.801.825	73.000.153.909
Ban QLDA các công trình điện miền Trung	22.972.868.000	18.868.691.354
Ban QLDA các công trình điện miền Nam	11.778.228.991	15.946.429.687
Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận Đa Mi	5.427.125.000	8.417.882.663
Ban QLDA các công trình điện miền Bắc	3.766.184.896	831.180.140
Công ty cổ phần thủy điện Sông Ba Hạ	3.335.449.475	6.110.159.823
Ban QLDA Trung Tâm Điện Lực Ô Môn	2.474.261.197	121.686.245
Ban QLDA Truyền tải điện	1.869.885.818	5.816.918.670
Công ty Điện lực Bình Phước	1.511.805.556	
Ban QLDA Điện 3 - CN Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.318.921.332	286.139.091
Công ty Thủy điện Trị An	1.235.000.000	1.219.600.000
Công ty thủy điện Đồng Nai	988.333.197	
Công ty CP Tư vấn xây dựng điện 1	963.299.939	
Công ty cổ phần thủy điện Thác Mơ	928.888.889	3.454.545.455
Công ty Truyền tải điện 3	860.766.550	

CN Tổng Công ty ĐL Miền Nam TNHH - Ban QL Dự án Điện lực miền Nam	617.572.787	3.089.074.758
Ban QLDA Nhiệt điện 3	434.874.629	634.213.890
Tổng Công ty Phát điện 3 - CTCP	411.700.000	557.267.621
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	163.089.000	
Công ty Phát triển thủy điện Sê San - CN Tập đoàn Điện Lực Việt Nam	153.573.299	
Ban QLDA Lưới điện miền Trung	151.715.089	1.486.998.436
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 - CN Tập đoàn Điện lực Việt Nam	107.397.500	386.967.000
Công ty Điện lực Bà Rịa Vũng Tàu	106.702.116	
Công ty Thủy điện Sông Tranh - TCT Phát điện 1	19.902.856	55.183.460
Công ty Điện lực Sài Gòn	6.255.709	76.373.421
Công ty thủy điện Đồng Nai 5 - TKV	0	
Công ty Thủy điện Buôn Kuốp	0	2.734.924.722
CN Tổng Công ty ĐL Miền Nam TNHH - Ban QL Dự án Lưới điện miền Nam	0	2.041.387.434
Công ty Thủy điện Sông Bung	0	34.122.550
Ban QLDA Điện 2 - CN Tập đoàn Điện lực Việt Nam	0	329.051.728
Công ty Nhiệt Điện Phú Mỹ	0	282.144.282
Ban QLDA Điện nông thôn miền Trung	0	196.063.331
Công ty Thủy điện Ialy	0	23.148.148

24. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 4/2024 VND	Quý 4/2023 VND
Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế	67.873.292.834	73.127.345.127
Cộng	67.873.292.834	73.127.345.127

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4/2024 VND	Quý 4/2023 VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.091.284.845	993.955.399
Chi phí nhân công	41.750.677.273	46.904.055.042
Khấu hao tài sản cố định	566.336.392	824.699.451
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.656.269.261	29.545.953.622
Chi phí bằng tiền khác	23.259.492.998	22.671.519.415
Cộng	86.324.060.769	100.940.182.929

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4/2024 VND	Quý 4/2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22.373.351	50.321.205
Cổ tức, lợi nhuận được chia	220.500.000	5.000.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	400.914.731	45.255.399
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm		
Cộng	643.788.082	5.095.576.604

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2024 VND	Quý 4/2023 VND
Chi phí lãi vay	223.463.118	222.451.995
CP tài chính khác	385.761.608	176.261.557
Lỗ chênh lệch tỷ giá		7.067.688
Cộng	609.224.726	405.781.240

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4/2024 VND	Quý 4/2023 VND
a) các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	21.435.076.679	19.056.064.012
- chi phí nhân viên quản lý	7.868.128.341	7.154.989.807
- chi phí vật liệu quản lý	105.696.552	232.077.978
- chi phí đồ dùng văn phòng	141.703.586	192.627.828
- chi phí khấu hao TSCĐ	397.726.659	426.283.635
- Thuế, phí và lệ phí		1.875.980
- Chi phí dự phòng	5.122.163.859	4.806.113.569
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.283.976.595	2.601.820.529
- Chi phí bằng tiền khác	1.716.022.613	2.301.953.075
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.799.658.474	1.338.321.611
b) Các khoản chi phí bán hàng	5.537.770.318	5.598.057.031
- Chi phí bán hàng khác	5.537.770.318	5.598.057.031

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý 4/2024 VND	Quý 4/2023 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	11.358.692.603	14.758.586.046
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm		
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại		
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		
Số cổ phiếu bình quân (cổ phiếu)	9.517.303	9.517.303
lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/CP)	1.193	1.551

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 4/2024 VND	Quý 4/2023 VND
	13.549.223.04	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1	17.715.454.784
Điều chỉnh tăng các khoản thu nhập chịu thuế	1.255.706.713	497.454.637
- Thù lao HĐQT	71.760.000	143.520.000
- Chi phí không được trừ	1.183.946.713	353.934.637
	11.064.673.05	
Điều chỉnh giảm các khoản thu nhập chịu thuế	8	6.748.322.509
- Lợi nhuận cố tức được chia	0	5.915.082.200
- Các khoản khác		787.984.910
- Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	395.725.558	45.255.399
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	3.740.256.696	11.464.586.912
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	748.051.339	2.292.917.382
Thuế TNDN nộp bổ sung	634.071.310	439.575.893
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.382.122.649	2.732.493.275

31 THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

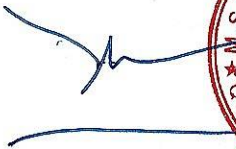
Lập, ngày 23 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu



Nguyễn Trần Phương Thúy

Kế toán trưởng



Phạm Hoàng Vinh

Chủ tịch HĐQT



Lạc Thái Phước

Số: **350** /TVĐ3-KT
V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận so
với cùng kỳ năm trước của báo cáo tài
chính tổng hợp.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 01 năm 2025

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

- Căn cứ theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
 - Căn cứ kết quả hoạt động kinh doanh Quý 4/2023 và Quý 4/2024 trên báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty CP Tư vấn xây dựng điện 3;
- Công ty CP Tư vấn xây dựng điện 3 xin giải trình kết quả sản xuất kinh doanh Quý 4 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước:

So sánh kết quả sản xuất kinh doanh Quý 4 năm 2024 và cùng kỳ năm 2023:

Stt	Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2024	Chênh lệch	So sánh (%)
a	b	c	d	e=d-c	f=e:c
Báo cáo tài chính tổng hợp					
1	Doanh thu thuần	110.124.652.659	107.308.506.929	-2.816.145.730	-2,56%
2	Doanh thu tài chính	5.095.576.604	643.788.082	-4.451.788.522	-87,37%
3	Lợi nhuận sau thuế	14.758.586.046	11.358.692.603	-3.399.893.443	-23,04%

Lợi nhuận sau thuế của Báo cáo tài chính tổng hợp Quý 4 năm 2024 thay đổi trên 10% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là: Doanh thu tài chính giảm so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là giải trình của Công ty chúng tôi về biến động kết quả kinh doanh trong báo cáo tài chính tổng hợp của Quý 4 năm 2024.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, KT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lạc Thái Phước